

113學年度第1學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊

學校名稱:東南科技大學

專班名稱:電機工程系智慧自動化科技應用學程國際學生產學合作專班

序號	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
1	武○香	VU THI THOM	女	越南	2003/04/08	正取
2	李○姑	LY THI CO	女		2004/08/10	正取
3	裴○璃	BUI THI LY	女		2005/03/25	正取
4	陶○原	DAO BAO NGUYEN	男		2006/10/18	正取
5	陳○統	TRAN THANH THONG	男		2005/07/21	正取
6	吳○君	NGO MINH QUAN	男		2005/11/15	正取
7	黎○平	LE DAC BINH	男		2003/10/01	正取
8	武○蘭	VU THI LAN	女		2003/04/20	正取
9	黃○景	HOANG BA CANH	男		2005/11/08	正取
10	阮○孝	NGUYEN VAN HIEU	男		2003/02/18	正取
11	武○○惠	VU THI HONG HUE	女		2005/11/30	正取
12	阮○○玄	NGUYEN THI THU HUYEN	女		2005/05/27	正取
13	阮○銀	NGUYEN THI NGAN	女		2003/09/24	正取
14	阮○閱	NGUYEN MINH DUYET	男		2005/05/04	正取
15	黎○莊	LE THI TRANG	女		2003/10/09	正取
16	阮○芳	NGUYEN BICH PHUONG	女		2005/10/28	正取
17	阮○○施	NGUYEN THI MINH THI	女		2005/03/08	正取
18	王○達	VUONG VAN DAT	男		2005/03/23	正取
19	鄧○○創	DANG DINH CAO SANG	男		2005/12/03	正取
20	范○○山	PHAM DUC VIET SON	男		2005/10/02	正取
21	黎○未	LE THI MUI	女		2003/11/29	正取
22	黃○利	HOANG SY LOI	男		2005/06/14	正取
23	胡○○青	HO THI HOAI THANH	女		2005/10/14	正取
24	陳○○草	TRAN THI PHUONG THAO	女		2003/06/29	正取
25	阮○輝	NGUYEN VAN HUY	男		2004/10/19	正取
26	阮○譜	NGUYEN QUANG PHO	男		2005/07/20	正取
27	朱○勝	CHU VAN THANG	男		2004/07/23	正取
28	阮○東	NGUYEN XUAN DONG	男		2003/11/18	正取
29	胡○俊	HO MANH TUAN	男		2002/12/31	正取
30	鄧○山	DANG THAI SON	男		2004/07/16	正取
31	盤○海	BAN TAI HAI	男		2004/06/13	正取
32	阮○一	NGUYEN VAN NHAT	男		2004/10/25	正取
33	阮○科	NGUYEN VIET KHOA	男		2005/04/12	正取
34	童○皇	DONG MINH HOANG	男		2002/06/08	正取
35	黃○○江	HOANG THI HUONG GIANG	女		2005/11/11	正取
36	練○英	LUYEN QUANG ANH	男		2004/04/12	正取

序號	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
37	潘○雄	PHAN XUAN HUNG	男	越南	2002/10/12	正取
38	阮○福	NGUYEN VAN PHUOC	男		2003/02/27	正取
39	陳○君	TRAN VAN QUAN	男		2003/08/20	正取
40	阮○煌	NGUYEN VIET HOANG	男		2005/04/20	正取
41	阮○臺	NGUYEN TRONG DAI	男		2005/04/04	正取
42	管○北	QUAN VAN BAC	男		2003/11/28	正取
43	黎○達	LE VIET DAT	男		2004/05/08	正取
44	裴○慶	BUI DUY KHANH	男		2005/06/25	正取
45	胡○垂	HO THI THUY	女		2004/06/29	正取
46	黃○芝	HOANG THI CHI	女		2004/08/26	正取
47	黃○世	HOANG XUAN THE	男		2003/03/14	正取
48	黎○勇	LE VIET DUNG	男		2003/07/14	正取
49	阮○水	NGUYEN TRUNG THUY	男		2006/05/25	正取
50	黃○越	VANG VAN VIET	男		2006/02/15	正取
51	阮○順	NGUYEN THI THUAN	女		2005/11/15	正取
52	韋○○英	VI THI NGOC ANH	女		2002/10/22	正取
53	阮○商	NGUYEN VAN THUONG	男		2004/11/05	正取
54	岑○霞	SAM THI HA	女		2005/10/26	正取
55	阮○○進	NGUYEN VAN QUANG TIEN	男		2006/09/19	正取
56	阮○絨	NGUYEN THI NHUNG	女		2005/01/14	正取
57	鄧○瓊	DANG THI QUYNH	女		2002/12/09	正取
58	武○全	VU DUC TOAN	男		2006/02/16	正取
59	阮○良	NGUYEN THI LUONG	女		2003/03/06	正取
60	高○英	CAO THE ANH	男		2003/10/03	正取
61	阮○○宏	NGUYEN DANG NGUYEN HONG	男		2006/10/29	正取
62	阮○順	NGUYEN VAN THUAN	男		2005/05/06	正取
63	阮○成	NGUYEN NGOC THANH	男		2005/04/08	正取
64	鄭○○英	TRINH THI LAN ANH	女		2005/12/03	正取
65	范○英	PHAM VAN ANH	男		2006/04/21	正取
66	阮○瓊	NGUYEN NHU QUYNH	女		2005/07/21	正取
67	晉○紅	TAN THI HONG	女		2005/03/17	正取
68	阮○向	NGUYEN NGOC HUONG	男		2006/04/25	正取
69	阮○孟	NGUYEN DINH MANH	男		2002/08/26	正取
70	甲○煌	GIAP VIET HOANG	男		2006/09/09	正取
71	段○祿	DOAN HIEU LOC	男		2003/10/16	正取
72	阮○鳳	NGUYEN THI PHUONG	女		2004/06/02	正取
73	潘○草	PHAN VIET THAO	男		2004/02/26	正取
74	黎○興	LE TIEN HUNG	男		2004/12/22	正取

序號	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
75	鄧○良	DANG VAN LUONG	男	越南	2003/12/24	正取
76	吳○雄	NGO TUAN HUNG	男		2003/10/13	正取
77	黎○○英	LE THI KIM ANH	女		2003/12/09	正取
78	杜○貴	DO XUAN QUY	男		2002/12/08	正取
79	吳○勝	NGO XUAN THANG	男		2006/04/29	正取
80	阮○鷹	NGUYEN BA UNG	男		2006/05/19	正取
81	梅○全	MAI VAN TOAN	男		2004/07/14	備取1
82	梁○玲	LUONG THI LINH	女		2002/02/28	備取2
83	阮○情	NGUYEN VAN TINH	男		2002/06/20	備取3
84	阮○勇	NGUYEN VAN DUNG	男		2005/09/26	備取4
85	裴○興	BUI TUAN HUNG	男		2002/01/19	備取5
86	黃○義	HOANG TRONG NGHIA	男		2002/09/16	備取6
87	黎○忠	LE THANH TRUNG	男		2005/01/17	備取7
88	李○江	LY HOANG GIANG	男		2005/02/20	備取8
89	謝○蘭	TA HOAI LAN	女		2002/12/30	備取9
90	梅○○秀	MAI VU ANH TU	男		2004/07/08	備取10
91	阮○○如	NGUYEN THI THUY NHU	女		2005/12/05	備取11
92	阮○賢	NGUYEN THI HIEN	女		2005/10/10	備取12
93	陳○明	TRAN CONG MINH	男	2003/10/14	備取13	
94	崇○沓	SUNG MI CA	男	2006/01/13	備取14	
95	鄧○維	DANG KHUONG DUY	男	2006/12/30	備取15	
96	阮○成	NGUYEN TRONG THANH	男	2006/05/19	備取16	
97	江○峰	GIANG MI PHINH	男	2006/12/18	備取17	
98	范○○原	PHAM THI THAO NGUYEN	女	2005/12/17	備取18	